

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	36,650 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.3%	14.0%	12.8%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

1.60

(Ba3)

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

5.14

(Aaa)

An toàn

2023

DT thuần

3,181

tỷ VNĐ

YoY

▼ 1,158

▼ 26.7%

2023

LN sau thuế

800

tỷ VNĐ

YoY

▼ 66.0

▼ 7.5%

2023

ROE

3.6%

+/- YoY

▼ 0.5%

2023

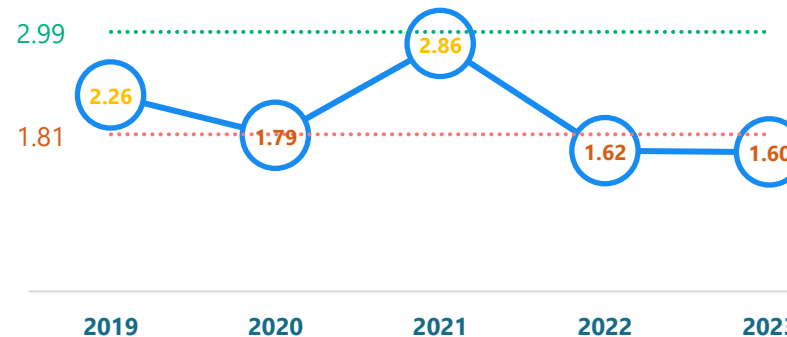
ROA

1.7%

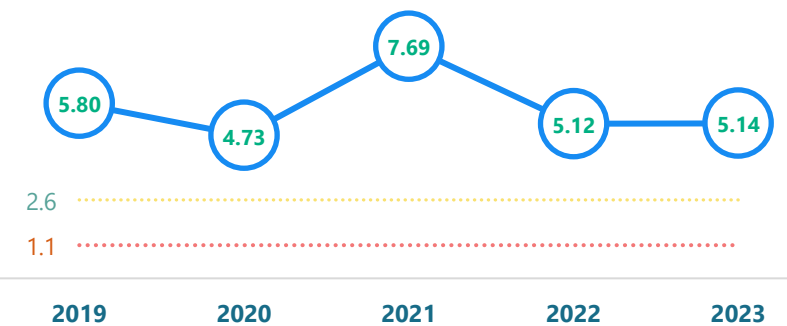
+/- YoY

▼ 0.5%

Z - Score



Z'' - Score



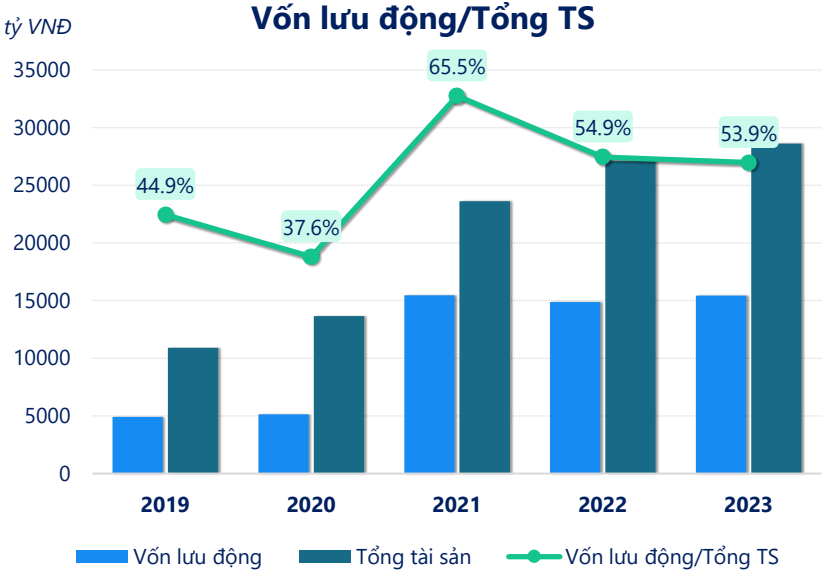
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **1.60 < 1.81**, cho thấy **NLG** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **NLG** năm **2023** đạt **5.14**, cao hơn so với năm 2022 (5.12). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **NLG** ghi nhận doanh thu thuần **3,181** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **800.5** tỷ đồng, lần lượt **giảm 26.7%** và **giảm 7.52%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **3.60%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

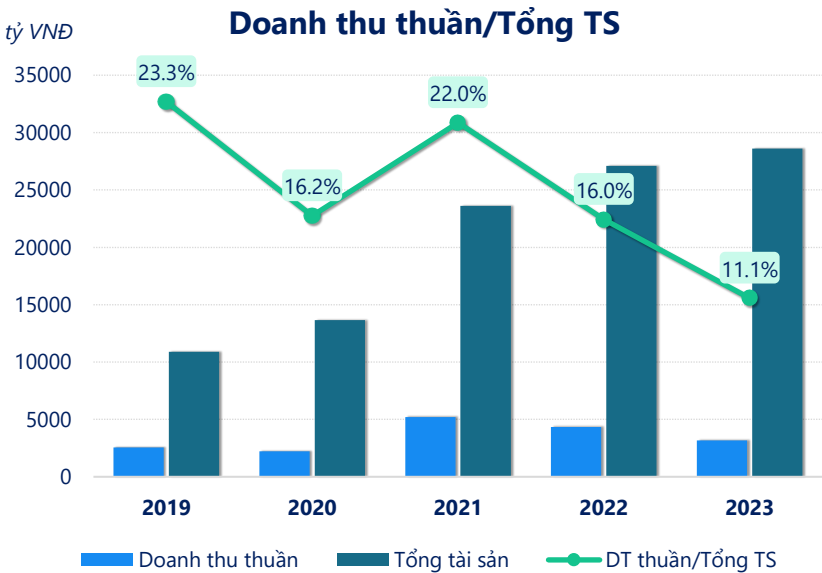
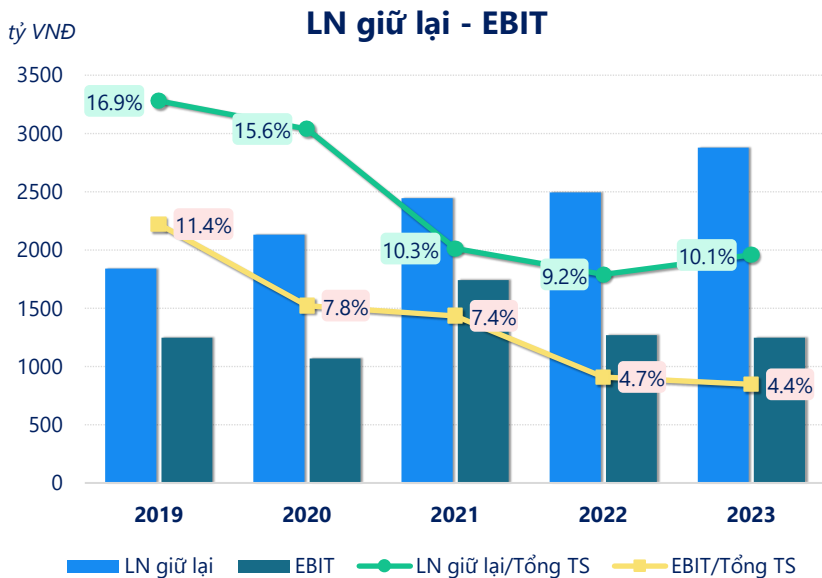
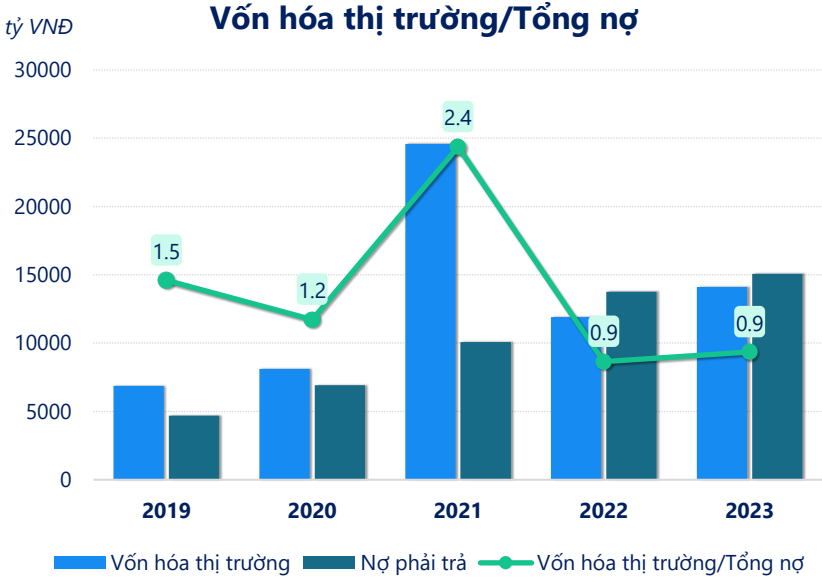
CTCP Đầu tư Nam Long (HSX: NLG)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.94 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	28,602	27,085	5.6%
Tài sản ngắn hạn	25,309	23,720	6.7%
Tiền và tương đương tiền	2,540	3,773	-32.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,050	987	6.3%
Phải thu ngắn hạn	3,634	3,570	1.8%
Hàng tồn kho	17,348	14,830	17.0%
Tài sản ngắn hạn khác	736	559	31.6%
Tài sản dài hạn	3,293	3,365	-2.1%
Phải thu dài hạn	13.3	10.6	25.1%
Tài sản cố định	146	154	-4.9%
Bất động sản đầu tư	299	337	-11.3%
Tài sản dở dang	44.4	25.8	72.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,220	2,136	3.9%
Tài sản dài hạn khác	567	694	-18.3%
Lợi thế thương mại	3.17	7.83	-59.5%
Nợ phải trả	15,074	13,770	9.5%
Nợ ngắn hạn	9,887	8,851	11.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,402	1,804	33.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,175	981	19.8%
Nợ dài hạn	5,187	4,919	5.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,705	3,375	9.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	13,528	13,315	1.6%
Vốn chủ sở hữu	13,528	13,315	1.6%
Vốn điều lệ	3,848	3,841	0.2%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,546	2,217	5,206	4,339	3,181
Giá vốn hàng bán	1,480	1,546	3,427	2,355	1,619
Lợi nhuận gộp	1,066	671	1,778	1,984	1,562
Doanh thu HĐTC	96.7	727	445	386	238
Chi phí TC	21.1	103	112	199	296
Chi phí lãi vay	19.7	53.4	102	198	278
LN trong công ty LKLD	126	142	91.1	24.5	418
Chi phí bán hàng	119	67.7	416	511	418
Chi phí QLDN	306	367	581	644	562
LN thuần từ HĐKD	844	1,002	1,205	1,041	942
Lợi nhuận khác	383	12.7	435	28.8	26.6
LN trước thuế	1,226	1,015	1,640	1,070	968
Lợi nhuận sau thuế	1,007	850	1,478	866	800
LNST của CĐ cty mẹ	961	835	1,071	556	484

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	325	-1,111	1,296	-1,031	-2,343
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-377	-1,043	-2,006	452	405
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-131	1,326	2,749	1,241	705
Tiền đầu kỳ	2,084	1,901	1,073	3,112	3,773
Lưu chuyển tiền thuần	-184	-827	2,038	662	-1,233
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1,901	1,073	3,112	3,773	2,540